

Ngày 20 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

**Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương**

**Mã chứng khoán: BDG**

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Điện thoại:** 0650.3755143      **Fax:** 0650.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 và giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng 83% so với cùng kỳ năm 2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20 tháng 07 năm 2018 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế.



Đoàn Thị Kim Ngân

CÔNG TY CỔ PHẦN  
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31/12/2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

M.S.D.M.  
TX.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>463,585,095,021</b>	<b>445,963,425,849</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>22,822,179,549</b>	<b>28,943,925,428</b>
111	1. Tiền		10,822,179,549	11,943,925,428
112	2. Các khoản tương đương tiền		12,000,000,000	17,000,000,000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4a	<b>42,372,500,000</b>	<b>8,000,000,000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42,372,500,000	8,000,000,000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>196,935,591,208</b>	<b>227,656,635,812</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	188,511,773,302	172,078,859,079
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,955,180,467	5,519,879,772
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	149,127,830	45,517,707,014
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8	6,319,509,609	4,597,494,388
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	-	(57,304,441)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	10	<b>183,933,318,328</b>	<b>161,896,278,842</b>
141	1. Hàng tồn kho		183,933,318,328	161,896,278,842
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17,521,505,936</b>	<b>19,466,585,767</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1,199,188,050	514,618,051
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16,322,317,886	18,951,967,716
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>111,719,734,110</b>	<b>81,697,823,096</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5,767,367,500</b>	<b>5,671,265,000</b>
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	12	5,767,367,500	5,671,265,000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>68,812,420,447</b>	<b>55,741,698,487</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	68,772,670,511	55,688,698,565
222	- Nguyên giá		232,921,276,110	214,078,422,223
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(164,148,605,599)	(158,389,723,658)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	39,749,936	52,999,922
228	- Nguyên giá		6,518,749,711	6,518,749,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,478,999,775)	(6,465,749,789)
240	<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>400,312,000</b>	<b>335,520,500</b>
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	400,312,000	335,520,500
250	<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4b	<b>30,410,662,540</b>	<b>15,410,662,540</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		34,055,037,967	19,055,037,967
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,644,375,427)	(3,644,375,427)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6,328,971,623</b>	<b>4,538,676,569</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6,308,971,623	4,518,676,569
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		20,000,000	20,000,000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>575,304,829,131</b>	<b>527,661,248,945</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>344,639,329,530</b>	<b>325,546,853,762</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>344,639,329,530</b>	<b>325,546,853,762</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	89,046,810,346	105,468,868,384
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		417,966,003	97,669,383
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12,041,275,095	5,323,869,649
314	4. Phải trả người lao động		75,686,318,937	111,210,177,890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	31,108,783,665	162,983,182
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	552,563,891	10,464,099,919
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	127,946,294,640	88,117,456,407
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,839,316,953	4,701,728,948
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>230,665,499,601</b>	<b>202,114,395,183</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>230,665,499,601</b>	<b>202,114,395,183</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		27,803,092,027	7,341,331,348
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		82,732,073,315	74,642,729,576
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18,198,917,057	18,198,917,057
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		64,533,156,258	56,443,812,519
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>575,304,829,131</b>	<b>527,661,248,945</b>

Bình Dương, ngày 08 tháng 07 năm 2018

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng giám đốc



Phan Thành Đức



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	363,448,537,962	300,313,092,653	695,545,379,866	542,203,019,302
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	591,655,118	4,356,740,315	2,961,687,489	6,159,407,209
	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
	- Giảm giá hàng bán		591,655,118	4,356,740,315	2,961,687,489	6,159,407,209
	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ					
10	3.	20	362,856,882,844	295,956,352,338	692,583,692,377	536,043,612,093
11	4. Giá vốn hàng bán	21	304,065,545,270	265,074,575,828	557,735,731,930	463,101,950,011
	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ					
20	5.		58,791,337,574	30,881,776,510	134,847,960,447	72,941,662,082
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5,992,786,533	3,823,979,508	7,609,198,322	6,689,390,034
22	7. Chi phí tài chính	23	4,204,494,803	3,072,893,110	5,221,805,532	5,542,224,625
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,458,086,655	898,841,379	2,106,283,427	1,566,734,479
25	8. Chi phí bán hàng	24	17,072,220,088	4,245,366,932	32,038,448,593	9,663,851,840
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,464,947,273	4,241,553,401	28,383,715,240	28,346,900,096
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40,042,461,943	23,145,942,575	76,813,189,404	36,078,075,555
31	11. Thu nhập khác	26	2,931,263,130	435,196,307	6,760,154,580	1,101,835,841
32	12. Chi phí khác	27	102,933,194	43,765	2,301,265,885	3,485,919
40	13. Lợi nhuận khác		2,828,329,936	435,152,542	4,458,888,695	1,098,349,922
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42,870,791,879	23,581,095,117	81,272,078,099	37,176,425,477
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	.1	9,223,806,558	5,096,819,767	16,738,921,841	7,864,076,372
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.2	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33,646,985,321	18,484,275,350	64,533,156,258	29,312,349,105

Bình Dương, ngày 08 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

Phan Thành Đức



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		81,272,078,099	37,176,425,477
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,937,908,045	5,448,400,619
03	Các khoản dự phòng			213,640,408
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(536,446,402)	393,274,440
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4,306,622,384)	(3,396,542,461)
06	Chi phí lãi vay		2,106,283,427	1,566,734,479
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84,473,200,785	41,401,932,962
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		35,140,989,488	(32,047,948,783)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(22,037,039,486)	(68,073,419,305)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58,142,001,933)	29,700,160,538
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2,474,865,053)	(1,100,828,763)
13	Tiền lãi vay đã trả		(2,106,283,427)	(1,543,423,110)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9,748,945,290)	(5,118,256,605)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		459,743,158	0
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(888,183,135)	(1,822,600,326)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24,676,615,107	(38,604,383,392)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(19,203,678,995)	(5,643,912,735)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		256,830,682	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(153,916,000,000)	(33,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		142,454,362,000	11,733,638,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(15,000,000,000)	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,244,840,692	1,544,844,142
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(41,163,645,621)	(25,365,430,593)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		572,978,893,737	444,649,359,929
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(533,150,055,504)	(428,010,638,630)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30,000,000,000)	(24,194,833,575)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9,828,838,233	(7,556,112,276)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,658,192,281)	(71,525,926,261)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28,943,925,428	128,277,807,524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		536,446,402	5,239,073
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>22,822,179,549</u>	<u>56,757,120,336</u>

Bình Dương, ngày 08 tháng 07 năm 2018

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc




Phan Thành Đức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn dăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Mua bán máy móc ngành may mặc;
- Mua bán công nghệ thông tin trong ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Góp vốn, mua cổ phần.

Thông tin về công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 23 . Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 24 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 25 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 26 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

**27 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**28 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

**29 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

**210 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**211 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

**212 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**213 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**214 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**215 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**216 . Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.





Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**217 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**218 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**219 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**220 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**221 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	200,237,905	543,351,706
Tiền gửi ngân hàng	10,621,941,644	11,400,573,722
Các khoản tương đương tiền	12,000,000,000	17,000,000,000
	<b>22,822,179,549</b>	<b>28,943,925,428</b>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 12 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 5,3%/năm.

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền có giá trị 12 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**

Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	42,372,500,000	42,372,500,000	8,000,000,000	8,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam -	<b>42,372,500,000</b>	<b>42,372,500,000</b>	<b>8,000,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 42.372,5 triệu VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>34,055,037,967</b>	<b>(3,644,375,427)</b>	<b>19,055,037,967</b>	<b>(3,644,375,427)</b>
- Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương <sup>(1)</sup>	4,055,037,967	(3,644,375,427)	4,055,037,967	(3,644,375,427)
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	30,000,000,000	-	15,000,000,000	-
<b>Đầu tư vào Đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân <sup>(2)</sup>	-	-	-	-
	<b>34,055,037,967</b>	<b>(3,644,375,427)</b>	<b>19,055,037,967</b>	<b>(3,644,375,427)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Bình Dương	29.80%	29.80%	May mặc
Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Bình Dương	30.00%	30.00%	Wash



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	Bình Dương	29.80%	29.80%	May mặc
Công ty Cổ phần Phát triển Thời Trang	Bình Dương	30.00%	30.00%	Wash

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: xem thuyết minh số 38

**Đầu tư vào đơn vị khác**

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân tại ngày 30/06/2018 là 13,19% . Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động, và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	20,246,120,344	11,839,988,316
- EVOLUTION 3 LIMITED	19,634,927,292	
- Pacific Sunwear Of California, Inc	43,538,915,191	2,615,330,319
- Sweet People Apparel, Inc Dba Miss Me	27,399,133,451	34,568,260,247
- Rerv Inc Dba Rock Revival	61,755,693,794	20,402,145,967
- GOLD MARK DEVELOPMENT LTD	254,178,791	3,784,387,540
- PACIFICWAYS LIMITED	-	312,906,092
- PHOENIX TEXTILE		4,554,237,312
- DOOJIN YANGHANG CO.,LTD.		1,995,165,960
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15,682,804,439	92,006,437,326
	<b>188,511,773,302</b>	<b>172,078,859,079</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34		

**6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd		1,582,495,200
- SHENZHEN YIMINGDA INDUSTRIAL AND TRADING DEVELOPME	153,563,027	
- Công ty TNHH May Thời trang Sài Gòn	304,308,600	
- Hoshima International PTE.LTD	680,197,963	
- CT TNHH TM DV XNK Mỹ Tường		300,000,000
- Công ty TNHH SX TM Việt Bun	167,162,000	212,849,872
- Công ty TNHH cơ khí XD-TM Phát Lộc		1,231,798,000
- Công ty TNHH An Phát		807,278,252
- Trả trước người bán khác	649,948,877.0	1,385,458,448
	<b>1,955,180,467</b>	<b>5,519,879,772</b>

**7 . Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tổng công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MVT <sup>(1)</sup>	149,127,830	-	45,517,707,014	-
	<b>149,127,830</b>	<b>-</b>	<b>45,517,707,014</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường <sup>(2)</sup>	3,442,022,500	-	3,144,500,000	-
Công ty TNHH May mặc Tuấn Tiến <sup>(3)</sup>	2,325,345,000	-	2,526,765,000	-
	<b>5,767,367,500</b>	<b>-</b>	<b>5,671,265,000</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV ngày 03/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 87.251.345.014 VND; Số dư vay tại thời điểm 30/06/2018 là 27.251.345.014 VND
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay được tính từ ngày 03/12/2015 đến hết ngày 31/12/2018 với lịch trả nợ gốc như sau:
  - + Trễ nhất ngày 31/12/2016: 30.000.000.000 VND;
  - + Trễ nhất ngày 30/06/2018: 30.000.000.000 VND;
  - + Trễ nhất ngày 31/12/2018: 27.251.345.014 VND;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP.HCM của loại tiền gửi kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:**

(2) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngày ngân dợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân dợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		-	306,303,827	-
- Ký cược, ký quỹ		-		-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	662,768,394	-	2,693,704,370	-



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Phải thu về bảo hiểm y tế	131,152,107	-	139,325,468	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	95,305,065	-	92,883,645	-
- Tạm ứng	2,177,354,180	-	871,774,943	-
- Lãi dự thu gửi tiết kiệm	1,391,615,063	-	381,327,400	-
- Lãi dự thu cho vay	1,177,120,780	-	-	-
- Phải thu về thuế thu nhập doanh	-	-	-	-
- Phải thu về thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Phải thu khác	96,659,022	-	112,174,735	(57,304,441)
	<b>6,319,509,609</b>	<b>-</b>	<b>4,597,494,388</b>	<b>(57,304,441)</b>

9 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ông Đoàn Trường Khánh	-	-	57,304,441	-
	-	-	<b>57,304,441</b>	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	102,818,678,643	-	80,049,572,308	-
Công cụ, dụng cụ	404,840,731	-	145,337,368	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77,171,773,457	-	76,887,381,197	-
Thành phẩm	3,538,025,497	-	4,813,987,969	-
	<b>183,933,318,328</b>	<b>-</b>	<b>161,896,278,842</b>	<b>-</b>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống đường hơi ủi Xí nghiệp 2 và 3	-	42,540,000
- Công trình nhà xưởng kết hợp văn phòng	400,312,000	292,980,500
	<b>400,312,000</b>	<b>335,520,500</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	50,365,293,610	144,078,096,474	14,366,848,344	11,655,449,650	220,465,688,078
- Mua trong kỳ	5,680,658,175	6,517,464,712	125,510,000	336,159,470	12,659,792,357
- Thanh lý TSCĐ		(185,076,308)		(19,128,017)	(204,204,325)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56,045,951,785</b>	<b>150,410,484,878</b>	<b>14,492,358,344</b>	<b>11,972,481,103</b>	<b>232,921,276,110</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	36,010,493,978	109,134,448,556	8,587,942,044	7,466,107,708	161,198,992,286
- Khấu hao trong kỳ	690,553,859	1,858,311,760	272,679,354	232,936,366	3,054,481,339
- Thanh lý TSCĐ		(95,622,780)		(9,245,246)	(104,868,026)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36,701,047,837</b>	<b>110,897,137,536</b>	<b>8,860,621,398</b>	<b>7,689,798,828</b>	<b>164,148,605,599</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	14,354,799,632	34,943,647,918	5,778,906,300	4,189,341,942	59,266,695,792
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19,344,903,948</b>	<b>39,513,347,342</b>	<b>5,631,736,946</b>	<b>4,282,682,275</b>	<b>68,772,670,511</b>

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	5,988,749,711	6,518,749,711
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>530,000,000</b>	<b>5,988,749,711</b>	<b>6,518,749,711</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	483,625,071	5,988,749,711	6,472,374,782
- Khấu hao trong kỳ	6,624,993		6,624,993
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>490,250,064</b>	<b>5,988,749,711</b>	<b>6,478,999,775</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	46,374,929	-	46,374,929
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39,749,936</b>	<b>-</b>	<b>39,749,936</b>



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1,199,188,050</b>	<b>514,618,051</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,197,001,603	456,992,796
- Phí bảo hiểm cháy nổ	-	54,825,861
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	2,186,447	2,799,394
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6,308,971,623</b>	<b>4,518,676,569</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6,308,971,623	2,416,056,569
- Thẻ hội viên sân Golf	-	2,102,620,000
	<b>7,508,159,673</b>	<b>5,033,294,620</b>

07  
 ON  
 OI  
 MAY  
 NH  
 IN

15 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	52,713,213,793	52,713,213,793	403,835,512,415	334,418,271,550	122,130,454,658	122,130,454,658
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương <sup>(2)</sup>	25,674,254,000	25,674,254,000	169,143,381,322	189,001,795,340	5,815,839,982	5,815,839,982
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered <sup>(3)</sup>	9,729,988,614	9,729,988,614		9,729,988,614	-	-
	<b>88,117,456,407</b>	<b>88,117,456,407</b>	<b>572,978,893,737</b>	<b>533,150,055,504</b>	<b>127,946,294,640</b>	<b>127,946,294,640</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 30/06/2018	Số dư tại 30/06/2018
1 Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 17.2900216/2017-HĐCVHM/NHCT90 0-MMBD ngày 30/06/2017	400 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	6,262,538	122,130,454,658
2 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2018/4675359/H ĐTD ngày 18/06/2018	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	2,901,749	5,815,839,982
3 Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	BFL/062017-775 ngày 22/06/2017	6 triệu USD	Không quá 150 ngày	Hàng tồn kho, công nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi	-	-



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- SKY AHEAD LIMITED	4,007,098,848	4,007,098,848	9,702,834,704	9,702,834,704
- TWIN DRAGON MARKETING LTD(INC)	1,636,407,560	1,636,407,560	2,850,115,237	2,850,115,237
- TCE CORPORATION.	6,429,007,660	6,429,007,660	5,137,255,759	5,137,255,759
- Công ty CP gia công Hoàn Thiện may mặc BìnhDương	-	-	436,937,819	436,937,819
- Công ty cổ phần May thuê Phát Đạt	8,031,366,715	8,031,366,715	13,602,686,641	13,602,686,641
- ITOCHU CORPORATION.	4,321,218,962	4,321,218,962	-	-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Và Giặt Lê Và Lê	2,543,592,690	2,543,592,690	8,908,729,603	8,908,729,603
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	12,644,971,211	12,644,971,211	5,380,127,418	5,380,127,418
- Công Ty TNHH Coats Phong Phú	-	-	1,686,810,220	1,686,810,220
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang	-	-	11,508,906,830	11,508,906,830
- Công ty TNHH Sơn Tùng	14,408,637,706	14,408,637,706	7,803,057,840	7,803,057,840
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	2,453,687,995	2,453,687,995		
- DA COLORS INC	3,403,942,313	3,403,942,313		
- Phải trả các đối tượng khác	29,166,878,686	29,166,878,686	38,451,406,313	38,451,406,313
	<b>89,046,810,346</b>	<b>89,046,810,346</b>	<b>105,468,868,384</b>	<b>105,468,868,384</b>



**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1,227,034,134	1,227,034,134	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	171,954,351	171,954,351	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4,881,234,881	16,767,777,100	9,748,945,290	-	11,900,066,691
Thuế Thu nhập cá nhân	-	442,634,768	2,197,684,014	2,499,110,378	-	141,208,404
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	-	<b>5,323,869,649</b>	<b>20,364,449,599</b>	<b>13,647,044,153</b>	-	<b>12,041,275,095</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí thuê đất, chung cư, nhà kho	2,466,997,800	-
- Phải trả lãi vay	62,983,182	62,983,182
- Phải trả chi phí wash	5,869,711,773	-
- Chi phí phải trả khác	22,709,090,910	100,000,000
	-	-
	<b>31,108,783,665</b>	<b>162,983,182</b>



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	184,127,267	151,978,886
- Bảo hiểm y tế	135,994,086	137,415,180
- Phải trả KPCĐ cho công ty mẹ		1,237,000,000
- Phải trả tạm ứng cổ tức cho công ty mẹ		8,813,528,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	232,442,538	124,177,353
	<b>552,563,891</b>	<b>10,464,099,919</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>7,341,331,348</b>	<b>74,642,729,576</b>	<b>202,114,395,183</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	64,533,156,258	64,533,156,258
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	20,461,760,679	(20,461,760,679)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1,488,299,145)	(1,488,299,145)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4,464,897,436)	(4,464,897,436)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017	-	-	-	(30,000,000,000)	(30,000,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(28,855,259)	(28,855,259)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>130,334,259</b>	<b>27,803,092,027</b>	<b>82,732,073,315</b>	<b>230,665,499,601</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-HĐCD-2018 ngày 11 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	100.00%	74,414,957,260
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27.50%	20,461,760,679
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.00%	4,464,897,436
Trích quỹ thưởng ban điều hành	2.00%	1,488,299,145
Chi trả cổ tức 40%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 đồng)	64.50%	48,000,000,000
- Đã tạm ứng 15% trong năm 2017		18,000,000,000
- Chia 25% còn lại trong kỳ này		30,000,000,000
Lợi nhuận còn lại năm 2017 chưa phân phối	0.00%	-

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	30.00%	36,000,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	10.00%	12,000,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>120,000,000,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120,000,000,000	120,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120,000,000,000	120,000,000,000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	12,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Đô la Mỹ (USD)	301,059.82	488,005.80
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	4,205.00	4,205.00

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	363,005,389,981	300,045,842,226
Doanh thu bán hàng hóa	443,147,981	267,250,427
	<b>363,448,537,962</b>	<b>300,313,092,653</b>

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Giảm giá hàng bán	591,655,118	4,356,740,315



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>591,655,118</u>	<u>4,356,740,315</u>
<b>24 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	362,413,734,863	295,689,101,911
Doanh thu thuần bán hàng hóa	443,147,981	267,250,427
	<u><b>362,856,882,844</b></u>	<u><b>295,956,352,338</b></u>
<b>25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	303,757,295,864	264,944,849,838
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	308,249,406	129,725,990
	<u><b>304,065,545,270</b></u>	<u><b>265,074,575,828</b></u>
<b>26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,013,206,292	2,602,263,369
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,443,133,839	1,221,716,139
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	536,446,402	-
	<u><b>5,992,786,533</b></u>	<u><b>3,823,979,508</b></u>
<b>27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,458,086,655	898,841,379
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,746,408,148	2,174,051,731
	<u><b>4,204,494,803</b></u>	<u><b>3,072,893,110</b></u>
<b>28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,790,992,645	1,675,621,609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,281,227,443	2,569,745,323
Chi phí khác bằng tiền	-	-
	<u><b>17,072,220,088</b></u>	<u><b>4,245,366,932</b></u>
<b>29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	299,390,234	132,053,516
Chi phí nhân công	6,414,115,555	6,190,665,161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	272,512,701	271,106,801

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thuế, phí, lệ phí	1,360,367,259	281,691,110
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		(4,835,575,696)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,026,658,232	809,243,630
Chi phí khác bằng tiền	(5,908,096,708)	1,392,368,879
	<b>3,464,947,273</b>	<b>4,241,553,401</b>

**30 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	229,557,954	66,354,995
Tiền bồi thường	2,175,769,691	325,530,705
Thu nhập khác	525,935,485	43,310,607
	<b>2,931,263,130</b>	<b>435,196,307</b>

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí thanh lý tài sản	99,336,299	
Nộp phạt	3,596,895	
Chi phí khác		43,765
	<b>102,933,194</b>	<b>43,765</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	193,429,874,867	204,636,380,961
Chi phí nhân công	67,833,135,376	62,417,083,873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,061,106,332	2,761,157,654
Thuế và các khoản lệ phí	1,360,367,259	281,691,110
Chi phí dự phòng		(4,835,575,696)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78,626,234,942	51,778,477,932
Chi phí khác bằng tiền	(5,863,223,329)	1,254,373,914
	<b>338,447,495,447</b>	<b>318,293,589,748</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,822,179,549	-	28,943,925,428	-



Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Phải thu khách hàng, phải thu khác	194,831,282,911	-	176,676,353,467	(57,304,441)
Các khoản cho vay	48,288,995,330	-	59,285,074,514	-
	<b>265,942,457,790</b>	<b>-</b>	<b>264,905,353,409</b>	<b>(57,304,441)</b>

Giá trị ghi sổ kế toán

30/06/2018 01/01/2018

VND

VND

**Nợ phải trả tài chính**

Vay và nợ	127,946,294,640	88,117,456,407
Phải trả người bán, phải trả khác	89,599,374,237	115,932,968,303
Chi phí phải trả	31,108,783,665	162,983,182
	<b>248,654,452,542</b>	<b>204,213,407,892</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

694  
3 T  
HÀ  
MÀ  
DỨC  
T.B

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,822,179,549	-	-	22,822,179,549
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194,831,282,911	-	-	194,831,282,911
Các khoản cho vay	42,521,627,830	5,767,367,500	-	48,288,995,330
	<b>260,175,090,290</b>	<b>5,767,367,500</b>	-	<b>265,942,457,790</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28,943,925,428	-	-	28,943,925,428
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176,619,049,026	-	-	176,619,049,026
Các khoản cho vay	53,517,707,014	5,767,367,500	-	59,285,074,514
	<b>259,080,681,468</b>	<b>5,767,367,500</b>	-	<b>264,848,048,968</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	127,946,294,640	-	-	127,946,294,640
Phải trả người bán, phải trả khác	89,599,374,237	-	-	89,599,374,237
Chi phí phải trả	31,108,783,665	-	-	31,108,783,665
	<b>248,654,452,542</b>	-	-	<b>248,654,452,542</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	88,117,456,407	-	-	88,117,456,407
Phải trả người bán, phải trả khác	115,932,968,303	-	-	115,932,968,303
Chi phí phải trả	162,983,182	-	-	162,983,182
	<b>204,213,407,892</b>	-	-	<b>204,213,407,892</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ 6 tháng năm 2018 6 tháng năm 2017





Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

**Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Sản xuất XNK Bình Dương\*** Công ty mẹ

- Thu tiền cho vay	27.102.217,184	11.733.638,000
- Chi trả cổ tức	14.667.047,500	11.733.638,000
- Lãi tiền cho vay	971,556,039	
- Kinh phí công đoàn phải nộp	1,175,070,000	1,237,000,000

**Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương** Công ty liên kết

- Doanh thu bán thành phẩm	-	954,534
- Thu cước hàng không, xuất hàng trễ	-	60,000,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khác</b>		<b>971,556,039</b>	<b>4,349,179,884</b>
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	971,556,039	-
- Công ty cổ phần Y Phục Doanh Nhân	Công ty nhận đầu	-	4,349,179,884
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		<b>149,127,830</b>	<b>45,517,707,014</b>
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	149,127,830	45,517,707,014
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>987,035,908</b>	<b>13,168,715,833</b>
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Công ty liên kết	436,937,819	436,937,819
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	1,222,871,184
- Công ty cổ phần Phát triển thời trang	Công ty liên kết	550,098,089	11,508,906,830
<b>Phải trả khác</b>		<b>-</b>	<b>10,037,228,500</b>
- Tổng Công ty cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	-	10,037,228,500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng năm 2018 VND	6 tháng năm 2017 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	3,201,000,000	2,921,000,000

Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

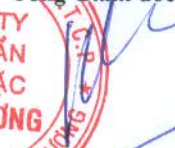
Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám đốc





Phan Thành Đức